

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

▲ AAC NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG PHƯƠNG HÀ



Building a better
working world

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

MỤC LỤC

Trang

Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập.....	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính.....	12 - 60

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được đăng ký lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 03 tháng 08 năm 2015.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") cho phép.

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Nam Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Tiến Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2015
Ông Văn Quang Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013
Bà Phạm Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015
Bà Phạm Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015
Ông Đinh Ngọc Viện	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Đệ	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 04 năm 2015
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 25 tháng 04 năm 2015

Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 04 năm 2012
Ông Văn Quang Đức	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2015
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 09 năm 2013
Bà Nguyễn Tuyết Nhung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 08 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Thanh Hà, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- > nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Điều hành:

Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758145/030715

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
 Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") được lập Ngày 10 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về việc kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Suman Bandara

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 đồng</i>	<i>31/12/2014 đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt bằng VNĐ		453.392.815	374.486.429
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		147.274.009	70.022.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	427.673.584.654	483.012.270.328
Tiền gửi tại TCTD khác		355.997.291.531	397.722.641.306
Cho vay các TCTD khác		71.676.293.123	85.289.629.022
Dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
Cho vay khách hàng		624.858.466.177	645.349.478.451
Cho vay khách hàng	6	637.402.070.536	659.460.645.098
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(12.543.604.359)	(14.111.166.647)
Chứng khoán đầu tư	8	546.481.040.141	466.429.338.928
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		427.878.088.553	430.466.261.428
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		120.200.000.000	40.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.597.048.412)	(4.236.922.500)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	6.574.431.382	6.600.000.000
Góp vốn đầu tư dài hạn khác		21.109.062.700	21.109.062.700
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.534.631.318)	(14.509.062.700)
Tài sản cố định	10	3.873.124.922	2.892.828.374
Tài sản cố định hữu hình	10.1	3.873.124.922	2.892.828.374
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>10.075.224.741</i>	<i>8.359.543.039</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(6.202.099.819)</i>	<i>(5.466.714.665)</i>
Tài sản cố định vô hình	10.2	-	-
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>875.580.000</i>	<i>875.580.000</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(875.580.000)</i>	<i>(875.580.000)</i>
Tài sản có khác	11	258.061.671.297	267.284.909.209
Các khoản phải thu	11.1	15.123.690.673	11.394.902.940
Các khoản lãi, phí phải thu	11.2	49.499.785.333	50.209.176.060
Tài sản có khác	11.3	196.217.174.385	208.504.623.088
Dự phòng rủi ro khác	11.4	(2.778.979.094)	(2.823.792.879)
TỔNG TÀI SẢN		<u>1.868.122.985.397</u>	<u>1.872.013.333.776</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 đồng</i>	<i>31/12/2014 đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	276.500.000.000	113.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		184.000.000.000	68.000.000.000
Vay các TCTD khác		92.500.000.000	45.000.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	13	3.802.915.000	1.184.136.500
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	14	815.014.750.055	994.324.234.113
Các khoản nợ khác	15	33.820.356.243	38.565.599.643
Các khoản lãi, phí phải trả	15.1	608.109.320	1.403.369.227
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	15.2	33.212.246.923	37.162.230.416
Dự phòng chung cho cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>1.129.138.021.298</u>	<u>1.147.073.970.256</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	17	738.984.964.099	724.939.363.520
Vốn của TCTD		<u>650.659.150.000</u>	<u>650.659.150.000</u>
Vốn điều lệ		604.921.000.000	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		45.738.150.000	45.738.150.000
Quỹ của TCTD		<u>42.126.762.371</u>	<u>37.318.039.355</u>
Lợi nhuận chưa phân phối		<u>46.199.051.728</u>	<u>36.962.174.165</u>
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>738.984.964.099</u>	<u>724.939.363.520</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>1.868.122.985.397</u>	<u>1.872.013.333.776</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 đồng</i>	<i>31/12/2014 đồng</i>
1.	Bảo lãnh vay vốn	80.000.000.000	80.000.000.000
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	131.340.000.000	266.780.705.000
	2.1. Cam kết mua ngoại tệ	-	-
	2.2. Cam kết bán ngoại tệ	-	-
	2.3. Cam kết giao dịch hoán đổi	131.340.000.000	266.780.705.000
	2.4. Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4.	Cam kết trong nghiệp vụ LC	-	-
5.	Bảo lãnh khác	223.178.712.593	192.939.177.230
6.	Các cam kết khác	-	-
		434.518.712.593	539.719.882.230

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Bà Nguyễn/Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	122.204.583.081	120.670.012.722
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	(22.555.482.144)	(29.958.108.388)
Thu nhập lãi thuần		99.649.100.937	90.711.904.334
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.424.125.249	5.257.349.067
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.825.294.823)	(1.461.823.155)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	20	598.830.426	3.795.525.912
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21	(4.869.292.778)	(2.726.812.240)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	734.139.088	(18.049.157.500)
Thu nhập từ hoạt động khác		8.110.664.819	19.681.811.415
Chi phí hoạt động khác		(11.299.460.775)	(10.132.757.301)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	23	(3.188.795.956)	9.549.054.114
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		92.923.981.717	83.280.514.620
Chi phí cho nhân viên		(21.022.691.978)	(19.970.819.642)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(1.359.223.452)	(1.213.983.146)
Chi phí hoạt động khác	24	(15.235.168.978)	(13.713.890.623)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(37.617.084.408)	(34.898.693.411)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		55.306.897.309	48.381.821.209
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7	(11.117.931.200)	(6.900.661.904)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		44.188.966.109	41.481.159.305
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.1	(9.890.735.530)	(9.423.005.870)
Chi phí thuế TNDN		(9.890.735.530)	(9.423.005.870)
Lợi nhuận sau thuế		34.298.230.579	32.058.153.435
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		567	530

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:









Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 đồng</i>	<i>Năm 2014 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		122.913.973.808	126.193.124.650
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(23.350.742.051)	(31.873.179.137)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		379.465.590	3.686.220.304
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoại hối		(2.116.757.013)	(2.726.812.240)
Thu nhập thuần từ hoạt động khác		(3.819.566.188)	9.549.054.114
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(35.017.997.085)	(34.722.167.890)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	16.1	(11.472.438.362)	(7.525.005.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		47.515.938.699	62.581.234.105
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(46.939.426.362)	(134.028.780.576)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		17.405.684.045	91.385.702.086
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/Giảm các khoản về công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(77.411.827.125)	(37.891.646.227)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		22.058.574.562	(61.815.959.009)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(16.732.239.188)	(96.912.204.924)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		7.740.381.344	(28.794.672.502)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		(15.753.020.948)	318.637.819.798
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		163.500.000.000	(54.801.600.000)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		-	-
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(179.309.484.058)	372.116.260.277
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		2.618.778.500	1.102.087.100
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(2.562.315.390)	221.072.421
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.176.508.611)	247.190.273.327
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(2.339.520.000)	(200.907.008)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		6.818.182	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		500.000.000	200.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.832.701.818)	(907.008)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm 2015 đồng</u>	<u>Năm 2014 đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu được do thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(20.923.791.200)	(20.840.469.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.923.791.200)	(20.840.469.732)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37.933.001.629)	226.348.896.587
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	25	375.163.203.275	148.814.306.688
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	25	337.230.201.646	375.163.203.275

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:









Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Cement Finance Joint Stock Company là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được đăng ký lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 03 tháng 08 năm 2015.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty là 604.921.000.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17, Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) Hội sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 70 người (năm 2014: 67 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "đồng").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định báo cáo tài chính đi kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Công ty không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 49")

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN.

Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Công ty sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ("Thông tư 200")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Công ty:

- ▶ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- ▶ Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần.
- ▶ Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:
 - Công ty được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.
 - Khi phân phối lợi nhuận, Công ty cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("Thông tư 14")

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

4.3. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Công ty tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Công ty đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Công ty, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Công ty có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Công ty thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2013 "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Công ty tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Công ty sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Công ty tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê	5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

4.12. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 35). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.15. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.17. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

4.18. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19. Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

4.19.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp...

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	268.977.979.265	374.718.694.788
Bằng VNĐ	266.014.768.234	164.101.621.855
Bằng ngoại tệ	2.963.211.031	210.617.072.933
Tiền gửi có kỳ hạn	87.019.312.266	23.003.946.518
Bằng VNĐ	23.871.555.556	-
Bằng ngoại tệ	63.147.756.710	23.003.946.518
Cho vay các TCTD khác	71.676.293.123	85.289.629.022
Bằng VNĐ	-	-
Bằng ngoại tệ	71.676.293.123	85.289.629.022
Dự phòng chung cho vay các TCTD	-	-
Dự phòng cho các khoản tiền gửi tại các TCTD	-	-
	427.673.584.654	483.012.270.328

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2015 lãi suất %/năm	31/12/2014 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10% - 4,20%	4,20% - 4,40%
Cho vay TCTD khác bằng VNĐ	4,10% - 5,00%	-
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	3,35% - 4,10%	4,10% - 5,50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	608.374.529.102	627.433.103.664
Nợ tồn đọng chờ xử lý (i)	29.027.541.434	32.027.541.434
	637.402.070.536	659.460.645.098

(i) Dư nợ còn lại sau khi hoán đổi trái phiếu Vinashin và đã được phân bổ dần trong 5 năm kể từ ngày hoán đổi trái phiếu theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Mức lãi suất cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2015 lãi suất %/năm	31/12/2014 lãi suất %/năm
Cho vay bằng VNĐ	5,00% - 13,00%	7,50% - 13,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,75% - 4,25%	4,50% - 5,50%

6.1. Phân tích dư nợ theo chất lượng

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	468.779.788.990	423.976.255.681
Nợ cần chú ý	137.573.697.864	198.685.971.758
Nợ dưới tiêu chuẩn	680.742.248	-
Nợ nghi ngờ	649.400.000	3.876.176.225
Nợ có khả năng mất vốn	690.900.000	894.700.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	29.027.541.434	32.027.541.434
	637.402.070.536	659.460.645.098

6.2. Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản vay

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Nợ ngắn hạn	386.898.082.051	308.209.482.226
Nợ trung hạn	96.336.014.203	141.479.488.518
Nợ dài hạn	125.140.432.848	177.744.132.920
Nợ tồn đọng chờ xử lý	29.027.541.434	32.027.541.434
	637.402.070.536	659.460.645.098

6.3. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015 đồng	%	31/12/2014 đồng	%
Cho vay các TCKT	605.469.529.102	94,99	624.163.629.082	94,65
Công ty Cổ phần Nhà nước	63.052.718.306	9,89	121.725.748.735	18,46
Công ty Cổ phần khác	243.743.681.189	38,24	285.897.867.052	43,35
Công ty TNHH Nhà nước	74.715.733.215	11,72	83.870.248.690	12,72
Công ty TNHH tư nhân	223.957.396.392	35,14	132.669.764.605	20,12
Cho vay cá nhân và đoàn thể	2.905.000.000	0,46	3.269.474.582	0,50
Nợ tồn đọng chờ xử lý	29.027.541.434	4,55	32.027.541.434	4,85
	637.402.070.536	100	659.460.645.098	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.4. Phân tích dư nợ theo ngành

	31/12/2015 đồng	%	31/12/2014 đồng	%
Công nghiệp khai thác mỏ	619.000.000	0,1	3.729.000.000	0,57
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	303.813.706.062	47,66	361.254.838.695	54,78
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	281.036.823.040	44,09	164.994.296.900	25,02
Tài chính, bảo hiểm	20.000.000.000	3,14	-	0,00
Dược phẩm, thiết bị y tế	-	0,00	94.185.493.487	14,28
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	2.905.000.000	0,46	3.269.474.582	0,50
Nợ tồn đọng chờ xử lý	29.027.541.434	4,55	32.027.541.434	4,85
	637.402.070.536	100	659.460.645.098	100

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013-TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2015.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư tại ngày 01/01/2015	9.607.097.925	4.504.068.722	14.111.166.647
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	9.799.522.044	1.318.409.156	11.117.931.200
Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong năm	(12.685.493.488)	-	(12.685.493.488)
Số dư tại ngày 31/12/2015	6.721.126.481	5.822.477.878	12.543.604.359

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2015 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN:

Phân loại	Dư nợ cho vay đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	614.567.421.845	-	4.609.255.664	4.609.255.664
Nợ cần chú ý	160.121.819.635	5.970.026.481	1.200.913.647	7.170.940.128
Nợ dưới tiêu chuẩn	680.742.248	-	5.105.567	5.105.567
Nợ nghi ngờ	960.400.000	15.200.000	7.203.000	22.403.000
Nợ có khả năng mất vốn	735.900.000	735.900.000	-	735.900.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	32.027.541.434	-	-	-
	809.093.825.162	6.721.126.481	5.822.477.878	12.543.604.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2014	18.538.121.238	3.473.395.715	22.011.516.953
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	7.568.976.687	1.030.673.007	8.599.649.694
Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ chờ xử lý trong năm	(16.500.000.000)	-	(16.500.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	9.607.097.925	4.504.068.722	14.111.166.647

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	397.450.012.322	-	2.980.875.092	2.980.875.092
Nợ cần chú ý	198.554.307.799	8.353.209.812	1.489.157.308	9.842.367.120
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	4.538.176.225	93.588.113	34.036.322	127.624.435
Nợ có khả năng mất vốn	1.160.300.000	1.160.300.000	-	1.160.300.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	32.027.541.434	-	-	-
	633.730.337.780	9.607.097.925	4.504.068.722	14.111.166.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Chứng khoán Nợ	427.878.088.553	422.853.761.428
Chứng khoán Chính phủ (*)	203.453.721.252	206.523.466.799
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	224.424.367.301	216.330.294.629
Chứng khoán Vốn	-	7.612.500.000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	7.612.500.000
	427.878.088.553	430.466.261.428
Dự phòng giảm giá Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**)	(1.295.548.412)	(3.935.422.500)
Dự phòng chung	(1.295.548.412)	(1.770.000.000)
Dự phòng cụ thể	-	(2.165.422.500)
Tổng	426.582.540.141	426.530.838.928

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn động của doanh nghiệp ("DATC")	40.200.000.000	40.200.000.000
Trái phiếu Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")	80.000.000.000	-
	120.200.000.000	40.200.000.000
Dự phòng chung (**)	(301.500.000)	(301.500.000)
Tổng cộng	119.898.500.000	39.898.500.000

(*) Trong đó số chứng khoán được Công ty cầm cố tại các TCTD khác là 203.453.721.252 đồng.

(**) Việc phân loại và trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thực hiện theo Chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng.

8.3 Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư trong năm 2015

	Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán đồng	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đồng	Tổng dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đồng
Số đầu năm	3.935.422.500	301.500.000	4.236.922.500
Hoàn nhập trong năm	(2.639.874.088)	-	(2.639.874.088)
Số cuối năm	1.295.548.412	301.500.000	1.597.048.412

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác như sau:

	31/12/2015				31/12/2014			
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Tổng cộng đồng	% sở hữu của Công ty	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Tổng cộng đồng	% sở hữu của Công ty
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	21.109.062.700	(14.534.631.318)	6.574.431.382		21.109.062.700	(14.509.062.700)	6.600.000.000	
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú	6.600.000.000	(25.568.618)	6.574.431.382	11,00%	6.600.000.000	-	6.600.000.000	11,00%
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	10,89%	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	10,89%
Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,18%	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,18%
Đầu tư vào các dự án dài hạn khác	-	-	-		-	-	-	
	21.109.062.700	(14.534.631.318)	6.574.431.382		21.109.062.700	(14.509.062.700)	6.600.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	3.440.319.999	3.600.868.563	8.359.543.039
Mua trong năm	-	2.339.520.000	-	2.339.520.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(587.978.298)	(587.978.298)
Giảm khác	-	-	(35.860.000)	(35.860.000)
Số dư cuối năm	1.318.354.477	5.779.839.999	2.977.030.265	10.075.224.741
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	445.410.157	2.078.639.449	2.942.665.059	5.466.714.665
Khấu hao trong năm	268.139.892	765.599.750	325.483.810	1.359.223.452
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(587.978.298)	(587.978.298)
Giảm khác	-	-	(35.860.000)	(35.860.000)
Số dư cuối năm	713.550.049	2.844.239.199	2.644.310.571	6.202.099.819
Giá trị còn lại của TSCĐ:				
Tại ngày đầu kỳ	872.944.320	1.361.680.550	658.203.504	2.892.828.374
Tại ngày cuối kỳ	604.804.428	2.935.600.800	332.719.694	3.873.124.922

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	3.440.319.999	3.482.253.347	8.240.927.823
Mua trong kỳ	-	-	200.907.008	200.907.008
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(82.291.792)	(82.291.792)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	3.440.319.999	3.600.868.563	8.359.543.039
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	140.035.501	1.681.417.429	2.529.125.939	4.350.578.869
Khấu hao trong kỳ	305.374.656	397.222.020	495.830.912	1.198.427.588
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(82.291.792)	(82.291.792)
Số dư cuối kỳ	445.410.157	2.078.639.449	2.942.665.059	5.466.714.665
Giá trị còn lại của TSCĐ:				
Tại ngày đầu kỳ	1.178.318.976	1.758.902.570	953.127.408	3.890.348.954
Tại ngày cuối kỳ	872.944.320	1.361.680.550	658.203.504	2.892.828.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	875.580.000
Mua trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	875.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu kỳ	875.580.000
Khấu hao trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	875.580.000
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	-

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	875.580.000
Mua trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	875.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu kỳ	860.024.442
Khấu hao trong kỳ	15.555.558
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	875.580.000
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu kỳ	15.555.558
Tại ngày cuối kỳ	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Các khoản phải thu (Thuyết minh 11.1)	15.123.690.673	11.394.902.940
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 11.2)	49.499.785.333	50.209.176.060
Tài sản có khác (Thuyết minh 11.3)	196.217.174.385	208.504.623.088
Dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh 11.4)	(2.778.979.094)	(2.823.792.879)
	258.061.671.297	267.284.909.209

11.1. Các khoản phải thu

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Phải thu nội bộ		
Tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	390.000.000	410.000.000
Phần mềm Oracle chờ sử dụng (i)	4.303.523.312	3.596.068.342
Các khoản phải thu nội bộ khác	550.233.804	492.494.942
Các khoản phải thu bên ngoài		
Thuế GTGT đầu vào	166.621.025	74.082.327
Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán	85.044.504	75.933.635
Phải thu cổ tức	306.500.000	806.500.000
Phải thu về phí tư vấn	86.300.000	86.300.000
Đặt cọc thuê trụ sở	702.281.475	702.281.475
Phải thu từ Công ty Vận Tải Hà Tiên	272.948.126	2.376.355.759
Phải thu từ Công ty TNHH Vận tải biển Trường An	5.899.128.106	1.233.427.300
Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05	803.608.740	-
Các khoản phải thu khác	492.916.691	476.874.270
	15.123.690.673	11.394.902.940

- (i) Thể hiện khoản tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle chưa đưa vào sử dụng theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29/10/2010 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa thực hiện thanh toán cho Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (như trình bày ở Thuyết minh số 15.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.	62.831.610	-
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ	357.496.316	213.246.527
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	37.953.548.542	36.796.421.701
Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam	6.341.077.578	8.974.327.158
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng	1.813.413.569	1.085.951.472
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	86.947.758	-
Giao dịch phái sinh	113.768.571	149.162.978
Phí phải thu	2.770.701.389	2.990.066.224
	49.499.785.333	50.209.176.060

11.3. Tài sản có khác

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	194.760.845.579	207.543.329.350
Trong đó:		
- Giá trị gán nợ	207.662.887.219	207.662.887.219
- Chi phí hoàn thiện	6.233.065.973	6.090.543.678
- Khấu hao đã trích	(19.135.107.613)	(6.210.101.547)
Chi phí chờ phân bổ	544.821.616	961.293.738
Đầu tư vào thiết bị cho thuê tài chính	911.507.190	-
	196.217.174.385	208.504.623.088

- (i) Thể hiện giá trị tài sản đảm bảo phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà và Công ty TNHH Tiên Thành. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để đứng tên sở hữu các tài sản này.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.3. Tài sản có khác (tiếp theo)

Thông tin về các tài sản gắn nợ như sau:

Tên tài sản	Đơn vị gắn nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gắn nợ	Thuế giá trị gia tăng	Giá trị gắn nợ	Đơn vị tính: đồng		
					31 tháng 12 năm 2015	Chi phí hoàn thiện	Khấu hao đã trích
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.496.635.115	(5.359.090.688)	54.988.183.163
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	46.159.661.483	4.536.798.818	50.696.460.301	-	(8.445.825.627)	42.250.634.674
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(5.330.191.298)	22.833.218.724
Tàu CFC 04	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	636.472.729	-	36.850.671.657
Tàu CFC 05	Công ty TNHH Tiến Thành	35.758.179.232	-	35.758.179.232	2.079.958.129	-	37.838.137.361
		195.430.118.349	12.232.768.870	207.662.887.219	6.233.065.973	(19.135.107.613)	194.760.845.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.4. Dự phòng rủi ro khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Dự phòng phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	306.500.000	806.500.000
Dự phòng phải thu phí thu xếp vốn- Công ty cổ phần Thép tấm lá Thống nhất	1.934.003.057	1.820.648.992
Dự phòng tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	390.000.000	-
Khác	148.476.037	196.643.887
Tổng cộng	2.778.979.094	2.823.792.879

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	184.000.000.000	68.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	184.000.000.000	68.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	-
Vay các TCTD khác	92.500.000.000	45.000.000.000
Vay bằng VNĐ	92.500.000.000	45.000.000.000
Vay bằng ngoại tệ	-	-
	276.500.000.000	113.000.000.000

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và vay từ các TCTD khác như sau:

	31/12/2015 lãi suất %/năm	31/12/2014 lãi suất %/năm
Tiền gửi của các TCTD khác bằng VNĐ	2,00% - 5,80%	3,80% - 4,20%
Vay TCTD khác bằng VNĐ	2,00% - 5,50%	3,30% - 4,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản đồng</i>	<i>Công nợ đồng</i>	<i>Giá trị ròng đồng</i>
Tại ngày 31/12/2015				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	131.340.000.000	-	3.802.915.000	(3.802.915.000)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-	-
			3.802.915.000	(3.802.915.000)
Tại ngày 31/12/2014				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	133.604.407.000		1.184.136.500	(1.184.136.500)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-	-
		-	1.184.136.500	(1.184.136.500)

14. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2015 đồng</i>	<i>31/12/2014 đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	487.354.018.452	482.291.740.039
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	327.660.731.603	512.032.494.074
	815.014.750.055	994.324.234.113

Mức lãi suất của các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro như sau:

	<i>31/12/2015 lãi suất %/năm</i>	<i>31/12/2014 lãi suất %/năm</i>
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng VNĐ	3,00% - 8,10%	5,00% - 8,00%
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng ngoại tệ	0,10%	0,10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 15.1)	608.109.320	1.403.369.227
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 15.2)	33.212.246.923	37.162.230.416
	33.820.356.243	38.565.599.643

15.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	357.900.000	226.255.558
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	-	-
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	133.445.431	1.124.627.669
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	116.763.889	10.000.000
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	-	42.486.000
	608.109.320	1.403.369.227

15.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	4.052.817.697	3.230.589.203
Quỹ khen thưởng phúc lợi	576.930.504	1.080.132.942
Phải trả khác	206.311	206.311
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế TNDN hiện hành và các loại thuế khác (Thuyết minh 16)	2.416.426.907	3.612.267.521
Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	523.344.746	122.624.112
Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014	2.011.048.600	4.751.708.550
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	79.722.403	72.256.218
Tiền mua hệ thống phần mềm Oracle chưa thanh toán (i)	4.303.523.312	3.596.068.342
Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	15.084.524.652	17.469.137.970
Các khoản chờ thanh toán khác	4.163.701.791	3.227.239.247
	33.212.246.923	37.162.230.416

- (i) Thể hiện khoản phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29/10/2010 (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 11.1), Công ty chưa thực hiện ghi tăng tài sản cố định để trích khấu hao tương ứng do tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chưa tiến hành triển khai phần mềm này tại Công ty.
- (ii) Thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị tài sản thu hồi và các nghĩa vụ gốc, lãi đã xử lý và thu hồi cho các khách hàng Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty Cổ phần vận tải thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (Chi tiết việc xử lý và thu hồi nợ cho các khách hàng này được trình bày ở Thuyết minh số 11.3) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các khách hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm đồng
		Số phải nộp đồng	Số đã nộp đồng	
Thuế GTGT	35.498.986	733.392.332	(265.941.436)	502.949.882
Thuế TNDN	3.075.550.826	9.890.735.530	(11.472.438.362)	1.493.847.994
Các loại thuế khác	501.217.709	2.593.808.243	(2.675.396.921)	419.629.031
	3.612.267.521	13.217.936.105	(14.413.776.719)	2.416.426.907

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2015, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	44.188.966.109	41.481.159.305
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	-	-
- Chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(336.796.000)	(121.800.000)
<i>Cộng</i>		
- Thù lao cho các thành viên HĐQT không chuyên trách	642.000.000	672.000.000
- Chi phí không được khấu trừ thuế	463.718.664	341.233.420
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.957.888.773	42.372.592.725
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN trong năm	9.890.735.530	9.321.970.400
Điều chỉnh thuế phải trả theo các biên bản quyết toán thuế năm trước	-	101.035.470
Thuế TNDN phải nộp trong năm	9.890.735.530	9.423.005.870
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.075.550.826	1.177.550.652
Thuế TNDN đã trả trong năm	(11.472.438.362)	(7.525.005.696)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.493.847.994	3.075.550.826

16.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

17.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Tại ngày	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	22.477.590.387	10.035.295.193	36.962.174.165	724.939.363.520
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	34.298.230.579	34.298.230.579
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	3.205.815.344	1.602.907.672	(4.808.723.016)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.105.000.000)	(2.105.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền năm 2014 (*)	-	-	-	-	-	(18.147.630.000)	(18.147.630.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	25.683.405.731	11.638.202.865	46.199.051.728	738.984.964.099

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 570/2015/NQ-ĐHCD ngày 25/04/2015, tỷ lệ chia cổ tức năm 2014 là 3%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

17.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Công ty như sau:

Đơn vị: đồng

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tổng số cổ phiếu	Vốn CP thường	Tổng số cổ phiếu	Vốn CP thường
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	60.492.100	604.921.000.000	60.492.100	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	45.738.150.000	-	45.738.150.000
	60.492.100	650.659.150.000	60.492.100	650.659.150.000

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.000.000	61.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

17.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

		Năm 2015 đồng	Năm 2014 đồng
Lợi nhuận của Công ty	VNĐ	34.298.230.579	32.058.153.435
Số cổ phiếu đầu kỳ	cổ phần	60.492.100	60.492.100
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	cổ phần	60.492.100	60.492.100
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VNĐ	567	530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

17.3 Các quỹ dự trữ của Công ty

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2012, các TCTD cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

18. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2015 đồng</i>	<i>2014 đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	3.475.173.260	1.698.653.025
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	62.988.151.618	60.301.477.547
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	51.679.452.821	55.731.703.350
Thu nhập từ bảo lãnh và thu lãi khác	3.974.857.624	2.938.178.800
Thu lãi cho thuê tài chính	86.947.758	-
	122.204.583.081	120.670.012.722

19. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>2015 đồng</i>	<i>2014 đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.140.266.670	5.081.622.593
Trả lãi tiền vay	14.195.036.595	21.094.698.818
Chi phí lãi khác	3.220.178.879	3.781.786.977
	22.555.482.144	29.958.108.388

20. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>2015 đồng</i>	<i>2014 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.424.125.249	5.257.349.067
Thu nhập từ hoạt động ủy thác và đại lý	1.378.316.842	759.284.225
Thu nhập từ hoạt động tư vấn	1.045.808.407	4.498.064.842
Khác	-	-
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.825.294.823)	(1.461.823.155)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.756.203.914)	(1.401.823.155)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	(69.090.909)	(60.000.000)
	598.830.426	3.795.525.912
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	598.830.426	3.795.525.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2015 đồng	2014 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.396.596.451	5.128.897.679
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.983.136.451	2.925.393.879
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.413.460.000	2.203.503.800
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(10.265.889.229)	(7.855.709.919)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.813.408.722)	(4.169.830.440)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(5.452.480.507)	(3.685.879.479)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.869.292.778)	(2.726.812.240)

22. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2015 đồng	2014 đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.905.735.000)	-
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.639.874.088	(18.049.157.500)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	734.139.088	(18.049.157.500)

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2015 đồng	2014 đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	8.110.664.819	19.681.811.415
Thu nhập tiền gửi quá hạn đã được xử lý rủi ro	-	14.053.563.074
Thu nhập từ lãi cho vay quá hạn đã gán nợ tài sản	-	4.043.327.281
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	577.580.909	178.062.800
Thu từ hoạt động hợp tác cho thuê tàu là tài sản xiết nợ	5.137.035.982	1.406.858.260
Thu từ gốc và lãi trái phiếu quá hạn đã xử lý rủi ro	2.039.452.055	-
Thu nhập khác	356.595.873	-
Chi phí khác	(11.299.460.775)	(10.132.757.301)
Chi phí từ hoạt động hợp tác cho thuê tàu là tài sản xiết nợ	(11.271.708.172)	(7.243.716.501)
Chi phí xử lý nợ	-	(2.124.639.959)
Chi phí khác	(27.752.603)	(764.400.841)
Lãi thuần từ hoạt động khác	(3.188.795.956)	9.549.054.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2015 đồng	2014 đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	922.438.838	1.234.177.858
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	74.060.458	105.872.380
Mua sắm công cụ lao động	410.169.193	470.010.946
Chi bảo hiểm tài sản	59.699.976	42.195.338
Chi thuê tài sản	2.768.826.000	2.692.029.000
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	408.030.885	509.923.061
Chi bưu phí và điện thoại	1.232.215.250	1.179.465.897
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	266.473.460	301.233.420
Chi về các hoạt động đoàn thể	-	15.268.500
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	3.754.548.707	3.445.467.881
Công tác phí	447.079.728	478.353.341
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	212.600.000	148.430.000
Chi đào tạo, huấn luyện	220.512.349	573.841.294
Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần	25.568.618	-
Chi phí dự phòng tài sản có khác	4.001.931.915	2.064.558.685
Chi phí hoạt động khác	431.013.601	453.063.022
	15.235.168.978	13.713.890.623

25. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản sau đây:

	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	453.392.815	374.486.429
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	147.274.009	70.022.057
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	268.977.979.265	374.718.694.789
Tiền gửi và cho vay có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các TCTD khác	67.651.555.557	-
	337.230.201.646	375.163.203.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	Năm 2015	Năm 2014
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (người)	67	67
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	19.477.573.000	18.590.177.000
2. Tiền thưởng	1.245.433.438	945.433.438
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	20.723.006.438	19.535.610.438
5. Tiền lương bình quân theo tháng	24.225.837	23.122.111
6. Thu nhập bình quân theo tháng	25.774.884	24.298.023

27. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 31/12/2015 như sau:

	Quá hạn đồng	Trong hạn đồng	Tổng số đồng
Bảo lãnh vay vốn	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Cam kết bảo lãnh khác	-	223.178.712.593	223.178.712.593

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Công ty là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c), (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý với bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu các bên liên quan tại ngày 31/12/2015 như sau:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>Phải trả đồng</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	3.554.881.424	-
	Tiền vay	-	47.500.000.000
	Phải trả lãi tiền vay	-	54.888.889
	Nhận ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý dòng tiền	-	638.474.037.731
	Phải trả khác	-	4.303.523.312
Công ty con của cổ đông lớn	Cho vay thông thường	132.651.992.188	-
	Phải thu lãi cho vay thông thường	1.106.172.004	-
	Nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	170.712.778.138
	Phải thu phí quản lý dòng tiền và ủy thác cho vay	-	107.151.524
	Phí tư vấn, bảo lãnh	28.589.198	-
	Phải thu khác	313.460.830	-
Công ty có góp cổ phần	Góp vốn đầu tư	21.109.062.700	-
	Cho vay thông thường	619.000.000	-
	Cho vay đồng tài trợ	66.052.423.982	-
	Phải thu lãi cho vay đồng tài trợ	2.015.161.697	-
	Cổ tức còn phải thu	306.500.000	-
	Phải thu tạm ứng kinh phí hoạt động	390.000.000	-
	Phải thu phí thu xếp vốn	2.011.812.370	-
	Phải thu phí khác	152.000.000	-

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan với các bên liên quan trong năm 2015 như sau:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập đồng</i>	<i>Chi phí đồng</i>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	Thù lao và thưởng	-	5.797.599.055
Cổ đông lớn	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	3.268.055.609
	Phí ủy thác, quản lý vốn	383.633.735	-
	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	-	1.261.388.888
Công ty con của cổ đông lớn	Lãi cho vay thông thường	19.211.464.251	-
	Doanh thu phí nhận UTQLV, QLDT và UTCV	72.973.819	-
	Chi phí lãi nhận UTQLV, QL dòng tiền	-	6.638.450.991
	Doanh thu phí tư vấn	1.440.184.241	-
Công ty có góp cổ phần	Lãi cho vay thông thường	7.535.158.042	-
	Lãi cho vay đồng tài trợ	5.478.522.728	-
	Doanh thu phí	390.865.411	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Công ty là trở thành một Công ty tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Công ty đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Công ty khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Công ty cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Công ty. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá đồng	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng đồng	Tổng cộng đồng
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	427.673.584.654	-	-	427.673.584.654
- Tiền gửi tại TCTD khác	355.997.291.531	-	-	355.997.291.531
- Cho vay các TCTD khác	71.676.293.123	-	-	71.676.293.123
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	468.779.788.990	2.221.742.248	166.400.539.298	637.402.070.536
Chứng khoán đầu tư	548.078.088.553	-	-	548.078.088.553
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	427.878.088.553	-	-	427.878.088.553
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	120.200.000.000	-	-	120.200.000.000
Tài sản Có khác	257.983.861.984	-	2.856.788.407	260.840.650.391
	1.702.515.324.181	2.221.742.248	169.257.327.705	1.873.994.394.134

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

31.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

31.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian					Đơn vị: đồng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	453.392.815	-	-	-	-	-	453.392.815
Tiền gửi tại NHNN	-	-	147.274.009	-	-	-	-	147.274.009
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	409.473.584.654	18.200.000.000	-	-	-	427.673.584.654
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	139.594.740.112	-	412.653.202.925	56.126.586.065	-	-	29.027.541.434	637.402.070.536
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	50.020.613.170	14.000.000.000	-	363.857.475.383	120.200.000.000	548.078.088.553
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	21.109.062.700	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	10.950.804.741	-	-	-	-	-	10.950.804.741
Tài sản có khác (*)	-	260.840.650.391	-	-	-	-	-	260.840.650.391
Tổng tài sản	139.594.740.112	293.353.910.647	872.294.674.758	88.326.586.065	-	363.857.475.383	149.227.541.434	1.906.654.928.399
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	276.500.000.000	-	-	-	-	276.500.000.000
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ: uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	3.802.915.000	-	-	-	-	-	3.802.915.000
Các khoản nợ khác	-	-	784.234.750.055	30.000.000.000	130.000.000	650.000.000	-	815.014.750.055
	-	33.820.356.243	-	-	-	-	-	33.820.356.243
Tổng nợ phải trả	-	37.623.271.243	1.060.734.750.055	30.000.000.000	130.000.000	650.000.000	-	1.129.138.021.298
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	139.594.740.112	255.730.639.404	(188.440.075.297)	58.326.586.065	(130.000.000)	363.207.475.383	149.227.541.434	777.516.907.101

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	HKD được quy đổi	CHF được quy đổi	GBP được quy đổi	JPY được quy đổi	Đơn vị: đồng
Tài sản							Tổng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.320.535.607	136.249.681.832	112.600.420	11.701.580	5.464.828	87.276.597	137.787.260.864
Cho vay khách hàng (*)	-	26.846.381.958	-	-	-	-	26.846.381.958
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản có khác (*)	-	3.997.098.239	-	-	-	-	3.997.098.239
Tổng tài sản	1.320.535.607	167.093.162.029	112.600.420	11.701.580	5.464.828	87.276.597	168.630.741.061
Nợ phải trả							
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(131.340.000.000)	-	-	-	-	(131.340.000.000)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.784.770.487	325.875.961.116	-	-	-	-	327.660.731.603
Các khoản nợ khác	1.238.194	1.790.020.601	-	-	-	-	1.791.258.795
Tổng nợ phải trả	1.786.008.681	196.325.981.717	-	-	-	-	198.111.990.398
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(465.473.074)	(29.232.819.688)	112.600.420	11.701.580	5.464.828	87.276.597	(29.481.249.337)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(465.473.074)	(29.232.819.688)	112.600.420	11.701.580	5.464.828	87.276.597	(29.481.249.337)

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn			Đơn vị: đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							Tổng
Tiền mặt và bạc, đá quý	-	-	453.392.815	-	-	-	453.392.815
Tiền gửi tại NHNN	-	-	147.274.009	-	-	-	147.274.009
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	318.429.534.822	18.200.000.000	-	91.044.049.832	427.673.584.654
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	31.048.583.682	136.651.697.864	2.670.983.799	104.803.671.498	209.449.110.624	152.778.023.069	637.402.070.536
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	50.020.613.170	-	-	377.857.475.383	548.078.088.553
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	-	3.041.356.080	-	1.056.301.207	4.513.627.454	10.950.804.741
Tài sản có khác (*)	2.831.275.703	-	22.760.198.645	12.513.256.996	13.338.411.173	201.153.864.591	260.840.650.391
Tổng tài sản	33.879.859.385	136.651.697.864	397.523.353.340	135.516.928.494	223.843.823.004	827.347.040.329	1.906.654.928.399
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	276.500.000.000	-	-	-	276.500.000.000
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	3.802.915.000	-	-	-	3.802.915.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	756.002.024.832	1.522.865.110	56.839.860.113	650.000.000	815.014.750.055
Các khoản nợ khác	-	-	1.709.774.228	6.918.012.422	3.714.521.629	21.478.047.964	33.820.356.243
Tổng nợ phải trả	-	-	1.038.014.714.060	8.440.877.532	60.554.381.742	22.128.047.964	1.129.138.021.298
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	33.879.859.385	136.651.697.864	(640.491.360.720)	127.076.050.962	163.289.441.262	805.218.992.365	777.516.907.101

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- c) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- d) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: đồng

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	453.392.815	-	-	-	-	453.392.815	453.392.815
Tiền gửi tại Ngân hàng	147.274.009	-	-	-	-	147.274.009	147.274.009
Nhà nước Việt Nam							
Tiền gửi và cho vay tại các TCTD	427.673.584.654	-	-	-	-	427.673.584.654	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	637.402.070.536	-	-	637.402.070.536	(*)
Đầu tư chứng khoán	-	120.200.000.000	-	427.878.088.553	-	548.078.088.553	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	21.109.062.700	-	-	-	21.109.062.700	(*)
Tài sản cố định	-	-	-	-	10.950.804.741	10.950.804.741	(*)
Tài sản khác	-	-	64.623.476.007	194.760.845.579	1.456.328.806	260.840.650.391	(*)
Tổng tài sản	428.274.251.478	141.309.062.700	702.025.546.543	622.638.934.132	12.407.133.547	1.906.654.928.399	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: đồng

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải trả	Sẵn sàng để bán			
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	-	-	276.500.000.000	276.500.000.000	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.802.915.000	3.802.915.000	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	815.014.750.055	815.014.750.055	(*)
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-	33.820.356.243	33.820.356.243	(*)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	1.129.138.021.298	1.129.138.021.298	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các công nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

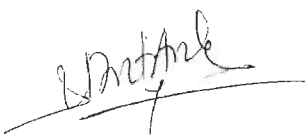
35. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

	31/12/2015	31/12/2014
	đồng	đồng
USD	21.890	21.246
EUR	23.716	26.101
HKD	2.824	2.740
CHF	22.000	21.686
GBP	32.616	33.271
JPY	179	179

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:









Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Bà Nguyễn Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

XÁC NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH

Certified true copy
Ngày tháng/Date: 25/09/2017



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THÙY DƯƠNG**

EY

Building a better
working world



Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ	11 - 55

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được đăng ký lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 6 tháng 5 năm 2017.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức, cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") cho phép.

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (01) Hội sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đức Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thủy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Hồ Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Đệ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Hồng Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2013
Ông Lê Phương Hải	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2017
Ông Huỳnh Lê Khanh	Giám đốc Khối Hỗ trợ	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2017
Bà Vũ Thục Quyên	Giám đốc Khối Tài chính	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2017
Ông Hoàng Hưng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2017
	Trưởng phòng Kế toán	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ đến ngày 15 tháng 3 năm 2017 là bà Nguyễn Thị Thanh Hà, chức danh Tổng Giám đốc. Kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2017 và tại ngày lập báo cáo này, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Hồ Minh Tâm, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Hò Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel.: + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758145/19546823-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thủy Dương

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt		66.111.519	996.572.134
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		343.937.897	531.980.897
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5	391.923.926.523	136.172.001.313
Tiền gửi tại TCTD khác		391.923.926.523	155.741.487.055
Dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-	(19.569.485.742)
Cho vay khách hàng		705.326.366.565	835.202.488.582
Cho vay khách hàng	6	733.487.799.786	840.752.578.119
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(28.161.433.221)	(5.550.089.537)
Chứng khoán đầu tư	8	634.156.453.844	772.387.381.273
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		151.962.953.844	421.384.429.685
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		493.200.000.000	363.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(11.006.500.000)	(12.197.048.412)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	6.579.727.653	6.600.000.000
Góp vốn đầu tư dài hạn khác		21.109.062.700	21.109.062.700
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.529.335.047)	(14.509.062.700)
Tài sản cố định	10	6.596.904.788	2.783.441.157
Tài sản cố định hữu hình	10.1	2.466.586.940	2.783.441.157
Nguyên giá tài sản cố định		8.317.245.232	10.173.880.741
Hao mòn tài sản cố định		(5.850.658.292)	(7.390.439.584)
Tài sản cố định vô hình	10.2	4.130.317.848	-
Nguyên giá tài sản cố định		5.278.603.312	875.580.000
Hao mòn tài sản cố định		(1.148.285.464)	(875.580.000)
Tài sản có khác	11	243.483.165.855	267.009.589.994
Các khoản phải thu	11.1	33.819.666.623	32.881.099.867
Các khoản lãi, phí phải thu	11.2	32.970.576.383	53.125.931.763
Tài sản có khác	11.3	179.611.835.845	184.295.732.515
Dự phòng rủi ro khác	11.4	(2.918.912.996)	(3.293.174.151)
TỔNG TÀI SẢN		1.988.476.594.644	2.021.683.455.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	185.500.000.000	225.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		50.000.000.000	90.000.000.000
Vay các TCTD khác		135.500.000.000	135.500.000.000
Tiền gửi của khách hàng	13	4.792.557.200	5.450.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	14	5.127.910.000	7.446.762.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	15	1.021.410.205.060	1.010.641.045.842
Các khoản nợ khác	16	28.889.350.007	33.279.167.062
Các khoản lãi, phí phải trả	16.1	1.539.381.384	1.904.787.022
Các khoản phải trả và công nợ khác	16.2	27.349.968.623	31.374.380.040
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.245.720.022.267	1.282.316.974.904
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	18	742.756.572.377	739.366.480.446
Vốn của TCTD		650.659.150.000	650.659.150.000
Vốn điều lệ		604.921.000.000	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		45.738.150.000	45.738.150.000
Quỹ của TCTD		47.838.163.735	47.271.496.958
Lợi nhuận chưa phân phối		44.259.258.642	41.435.833.488
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		742.756.572.377	739.366.480.446
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.988.476.594.644	2.021.683.455.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

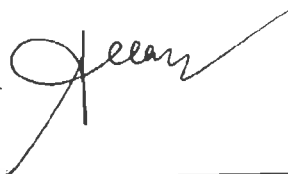
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
1. Bảo lãnh vay vốn		8.239.177.230	88.239.177.230
2. Cam kết giao dịch hối đoái		370.111.500.000	263.692.100.000
- Cam kết giao dịch hoán đổi		370.111.500.000	263.692.100.000
3. Bảo lãnh khác		320.241.000.000	131.798.498.609
	28	698.591.677.230	483.729.775.839

Người lập:

Người phê duyệt:







Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Ông Hoàng Hưng
Kế toán trưởng

Ông Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	52.437.131.277	58.839.471.382
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(10.652.210.936)	(13.459.627.608)
Thu nhập lãi thuần		41.784.920.341	45.379.843.774
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		172.029.421	920.677.558
Chi phí hoạt động dịch vụ		(889.559.138)	(1.056.559.325)
Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	21	(717.529.717)	(135.881.767)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	(4.381.055.363)	(4.418.921.704)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	1.190.548.412	-
Thu nhập từ hoạt động khác		2.712.736.358	1.638.780.152
Chi phí hoạt động khác		(6.936.876.461)	(5.492.015.741)
Lỗ thuần từ hoạt động khác	24	(4.224.140.103)	(3.853.235.589)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		33.652.743.570	36.971.804.714
Chi phí cho nhân viên		(16.322.190.842)	(11.483.607.300)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	10	(771.160.571)	(633.942.030)
Chi phí hoạt động khác	25	(7.275.038.393)	(5.627.766.819)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(24.368.389.806)	(17.745.316.149)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.284.353.764	19.226.488.565
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(3.041.857.942)	(3.847.206.613)
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	7	(10.611.343.684)	(2.847.205.613)
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác	5	19.569.485.742	-
Chi phí dự phòng nợ tổn động chờ xử lý	7	(12.000.000.000)	(1.000.000.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		6.242.495.822	15.379.282.952
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	(1.237.327.390)	(3.092.492.590)
Chi phí thuế TNDN		(1.237.327.390)	(3.092.492.590)
Lợi nhuận sau thuế		5.005.168.432	12.286.790.362
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.2	83	203

Người lập:

Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Ông Hoàng Hưng
Kế toán trưởng

Ông Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

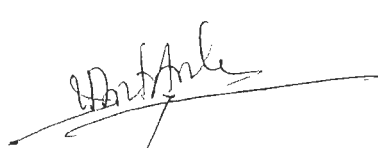
	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		72.592.486.657	76.641.596.507
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.017.616.575)	(12.680.928.162)
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(717.529.717)	(135.881.767)
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoại hối		(3.190.506.951)	(2.783.297.754)
Chi phí thuần từ hoạt động khác		(5.066.573.428)	(6.753.077.368)
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(23.597.229.235)	(17.041.601.371)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	17	-	(3.306.705.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		29.003.030.752	33.940.104.695
Những thay đổi về tài sản hoạt động		268.472.536.098	(197.305.327.996)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		19.605.761.577	740.019.549
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		138.230.927.429	(5.204.046.710)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng		107.264.778.333	(192.957.844.307)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		-	784.273.161
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		3.371.068.750	(667.729.689)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		(39.083.950.889)	166.434.220.566
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(40.000.000.000)	(3.000.000.000)
(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng		(657.442.800)	2.300.000.000
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		10.769.159.218	172.602.726.562
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(2.318.852.000)	(2.638.840.000)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(6.876.815.307)	(2.829.665.996)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		258.391.615.960	3.068.997.265
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(4.903.736.712)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		1.181.818.182	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.721.918.530)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(16.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(16.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		254.669.697.430	3.052.797.265
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	26	137.664.278.509	337.230.201.646
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	26	392.333.975.939	340.282.998.911

Người lập:

Người phê duyệt:







Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Ông Hoàng Hưng
Kế toán trưởng

Ông Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Cement Finance Joint Stock Company là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được đăng ký lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 6 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 604.921.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 604.921.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17, Tòa nhà Mlpec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (01) Hội sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 89 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 76 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Điều hành Công ty khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày theo đơn vị đồng, được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các quy định sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4.2. Các chính sách kế toán mới ban hành

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc tôn trọng bản chất hơn hình thức và nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Các quy định này không làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán mà Công ty đang áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Công ty tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là TCTD đầu mối, Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của TCTD đầu mối và đánh giá của Công ty.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Công ty thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và các quy định có liên quan. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

4.7. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Công ty tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào lưu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trung lượng hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{cho mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{mỗi bên} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê	5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

4.13. *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

4.14. *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán theo giá gốc tại khoản mục "*Cho vay khách hàng*" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Công ty thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 tại Thuyết minh số 35). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("INDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

4.18. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phản bổ lũy tiến liên và vào khoản mục “Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

4.20. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.21. Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH (“Quyết định 959”). Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 1 tháng 5 năm 2017 thay thế Quyết định 959. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp nghỉ hưu.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về Chế độ báo cáo tài chính tổ chức tín dụng, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	341.923.926.523	128.479.310.600
Bằng VND	160.784.144.543	108.695.990.499
Bằng ngoại tệ	181.139.781.980	19.783.320.101
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	27.262.176.455
Bằng VND	50.000.000.000	7.656.414.878
Bằng ngoại tệ	-	19.605.761.577
Dự phòng rủi ro tiền gửi, cho vay các TCTD khác	-	(19.569.485.742)
	391.923.926.523	136.172.001.313

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2017 lãi suất %/năm	31/12/2016 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH lại các TCTD khác bằng VND	3,30%	Không áp dụng
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10%	0,10% - 3,45%
Cho vay TCTD khác bằng VND	Không áp dụng	2,90% - 5,20%
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,20% - 3,35%

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	711.887.799.786	819.152.578.119
Nợ tồn đọng chờ xử lý (i)	21.600.000.000	21.600.000.000
	733.487.799.786	840.752.578.119

(i) Dư nợ còn lại sau khi hoán đổi trái phiếu Vinashin và đã được phân bổ dần trong 5 năm kể từ ngày hoán đổi trái phiếu theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Mức lãi suất cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2017 lãi suất %/năm	31/12/2016 lãi suất %/năm
Cho vay bằng VND	6,00% - 12,00%	6,00% - 11,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50%	Không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.1. Phân tích dư nợ theo chất lượng

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	692.373.717.670	818.910.678.119
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	100.000.000
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	10.514.082.116	141.900.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	21.600.000.000
	733.487.799.786	840.752.578.119

6.2. Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản vay

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Nợ ngắn hạn	572.942.078.963	673.890.247.135
Nợ trung hạn	89.557.711.957	92.174.322.118
Nợ dài hạn	49.388.008.866	53.088.008.866
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	21.600.000.000
	733.487.799.786	840.752.578.119

6.3. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2017 đồng	%	31/12/2016 đồng	%
Cho vay các TCKT	691.964.799.786	94,34	818.152.231.869	97,31
Công ty Cổ phần Nhà nước	40.388.008.866	6,73		
Công ty Cổ phần khác	397.416.818.721	53,53	437.471.180.737	52,03
Công ty TNHH Nhà nước	-	0,00	9.759.886.175	1,16
Công ty TNHH tư nhân	245.159.972.199	34,07	370.921.164.957	44,12
Cho vay cá nhân và đoàn thể	19.923.000.000	2,72	1.000.346.250	0,12
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	2,94	21.600.000.000	2,57
	733.487.799.786	100,00	840.752.578.119	100,00

6.4. Phân tích dư nợ theo ngành

	30/6/2017 đồng	%	31/12/2016 đồng	%
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	181.290.274.926	24,72	187.966.129.984	22,36
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	330.674.524.860	53,54	480.186.101.885	57,11
Tài chính, bảo hiểm	180.000.000.000	16,09	150.000.000.000	17,84
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	19.923.000.000	2,72	1.000.346.250	0,12
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	2,94	21.600.000.000	2,57
	733.487.799.786	100,00	840.752.578.119	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư tại ngày 1/1/2017	141.900.000	5.408.189.537	5.550.089.537
Dự phòng rủi ro đã trích/(hoàn nhập) từ 1/1/2017 – 30/6/2017	22.826.167.838	(214.824.154)	22.611.343.684
Số dư tại ngày 30/6/2017	22.968.067.838	5.193.365.383	28.161.433.221

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	692.373.717.670	-	5.193.365.383	5.193.365.383
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	19.514.082.116	10.968.067.838	-	10.968.067.838
Nợ tồn đọng chờ xử lý	21.600.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
	733.487.799.786	22.968.067.838	5.193.365.383	28.161.433.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản sau.

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2016	6.721.126.481	5.822.477.878	12.543.604.359
Dự phòng rủi ro đã trích/(hoàn nhập) Từ 1/1/2016 – 30/11/2016	18.290.183.581	(414.288.341)	17.875.895.240
Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro Từ 1/1/2016 – 30/11/2016	(545.000.000)	-	(545.000.000)
Số dư tại ngày 30/11/2016	24.466.310.062	5.408.189.537	29.874.499.599
Hoàn nhập dự phòng do bán nợ VAMC trong tháng 12/2016 (*)	(16.737.146.542)	-	(16.737.146.542)
Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ chờ xử lý trong tháng 12/2016	(7.587.263.520)	-	(7.587.263.520)
Số dư tại ngày 31/12/2016	141.900.000	5.408.189.537	5.550.089.537

(*): Dự phòng hoàn nhập cho khoản nợ đã bán cho Công ty Quản lý tài sản các TCTD Việt Nam ("VAMC") trong tháng 12 năm 2016. Tại thời điểm bán nợ, dự phòng rủi ro đã trích lập trên sổ sách của công ty cho khoản nợ trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 là 16.896.868.628 đồng. Theo hợp đồng mua bán nợ đã ký kết, dự nợ gốc và dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ là 129.159.722.086 đồng và 159.722.086 đồng.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2016 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	659.913.467.939	-	4.949.351.010	4.949.351.010
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	100.000.000	-	750.000	750.000
Nợ nghi ngờ	61.078.470.385	16.896.868.628	458.088.527	17.354.957.155
Nợ có khả năng mất vốn	141.900.000	141.900.000	-	141.900.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	29.027.541.434	7.427.541.434	-	7.427.541.434
	750.261.379.758	24.466.310.062	5.408.189.537	29.874.499.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Chứng khoán Nợ	151.962.953.844	421.384.429.685
Chứng khoán Chính phủ (*)	151.962.953.844	202.843.814.172
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	218.540.615.513
	151.962.953.844	421.384.429.685
Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**)	-	(1.190.548.412)
Tổng	151.962.953.844	420.193.881.273

(*) Trong đó số chứng khoán được Công ty cầm cố tại các TCTD khác là 151.962.953.844 đồng.

(**) Việc phân loại và trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thực hiện theo Chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng.

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	230.000.000.000	100.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	54.200.000.000	54.200.000.000
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	40.200.000.000	40.200.000.000
Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng ("BMJC")	14.000.000.000	14.000.000.000
	284.200.000.000	154.200.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành (***)	(406.500.000)	(406.500.000)
Tổng cộng	283.793.500.000	153.793.500.000

(***) Việc phân loại và trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thực hiện theo Chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng.

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	209.000.000.000	209.000.000.000
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	(10.600.000.000)	(10.600.000.000)
	198.400.000.000	198.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.200.000.000	272.740.615.513

8.5 Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư trong kỳ

Tình hình biến động dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số đầu kỳ	1.597.048.412	-	1.597.048.412
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	(1.190.548.412)	-	(1.190.548.412)
Số cuối kỳ	406.500.000	-	406.500.000

Tình hình biến động dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số đầu năm	1.597.048.412	-	1.597.048.412
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	-	19.100.000.000	19.100.000.000
Sử dụng DP xử lý rủi ro	-	(19.100.000.000)	(19.100.000.000)
Số cuối năm	1.597.048.412	-	1.597.048.412

Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau:

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Số dư đầu kỳ	10.600.000.000	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	10.600.000.000
Số cuối kỳ	10.600.000.000	10.600.000.000

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2017			31/12/2016				
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Tổng cộng đồng	% sở hữu của Công ty	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Tổng cộng đồng	% sở hữu của Công ty
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú	6.600.000.000	(20.272.347)	6.579.727.653	11,00%	6.600.000.000	-	6.600.000.000	11,00%
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%
Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,00%	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,00%
	21.109.062.700	(14.529.335.047)	6.579.727.653		21.109.062.700	(14.509.062.700)	6.600.000.000	

Tình hình biến động dự phòng rủi ro cho các khoản góp vốn đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Số dư đầu kỳ		
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	14.509.062.700	14.534.631.318
	20.272.347	(25.568.618)
Số cuối kỳ	14.529.335.047	14.509.062.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Phương tiện vận tải đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	5.779.839.999	3.075.686.265	10.173.880.741
Mua trong kỳ	-	-	500.713.400	500.713.400
Thanh lý nhượng bán		(2.357.348.909)		(2.357.348.909)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	3.422.491.090	3.576.399.665	8.317.245.232
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	981.689.941	3.556.303.764	2.852.445.879	7.390.439.584
Khấu hao trong kỳ	134.069.946	242.062.152	122.323.009	498.455.107
Thanh lý nhượng bán		(2.038.236.399)		(2.038.236.399)
Số dư cuối kỳ	1.115.759.887	1.760.129.517	2.974.768.888	5.850.658.292
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	336.664.536	2.223.536.235	223.240.386	2.783.441.157
Tại ngày cuối kỳ	202.594.590	1.662.361.573	601.630.777	2.466.586.940

Diễn động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Phương tiện vận tải đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	5.779.839.999	2.977.030.265	10.075.224.741
Mua trong năm	-	-	98.656.000	98.656.000
Số dư cuối năm	1.318.354.477	5.779.839.999	3.075.686.265	10.173.880.741
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	713.550.049	2.844.239.199	2.644.310.571	6.202.099.819
Khấu hao trong năm	268.139.892	712.064.565	208.135.308	1.188.339.765
Số dư cuối năm	981.689.941	3.556.303.764	2.852.445.879	7.390.439.584
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	604.804.428	2.935.600.800	332.719.694	3.873.124.922
Tại ngày cuối năm	336.664.536	2.223.536.235	223.240.386	2.783.441.157

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.713.365.779	4.090.470.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	875.580.000
Mua trong kỳ	4.403.023.312
Số dư cuối năm	5.278.603.312
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	875.580.000
Khấu hao trong kỳ	272.705.464
Số dư cuối năm	1.148.285.464
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu năm	-
Lại ngày cuối năm	4 130 317 848

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	875.580.000
Số dư cuối năm	875.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	875.580.000
Số dư cuối năm	875.580.000
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>30/6/2017 đồng</i>	<i>31/12/2016 đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	875.580.000	875.580.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Các khoản phải thu (Thuyết minh 11.1)	33.819.666.623	32.881.099.867
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 11.2)	32.970.576.383	53.125.931.763
Tài sản có khác (Thuyết minh 11.3)	179.611.835.845	184.295.732.515
Dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh 11.4)	(2.918.912.996)	(3.293.174.151)
	243.483.165.855	267.009.589.994

11.1. Các khoản phải thu

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Phải thu nội bộ		
Tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	-	390.000.000
Mua sắm phần mềm Oracle chưa đưa vào sử dụng (i)	-	4.303.523.312
Các khoản phải thu nội bộ khác	493.346.900	194.910.000
Các khoản phải thu bên ngoài		
Thuế GTGT đầu vào	610.937.118	471.390.768
Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.084.584.890	1.084.584.890
Thuế TNDN hiện hành (Thuyết minh 17)	1.747.304.417	2.984.631.807
Khoản liên gửi tại công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán	13.182.596	34.342.739
Phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	206.500.000	206.500.000
Phải thu về phí tư vấn	86.300.000	86.300.000
Đặt cọc thuê trụ sở	1.860.525.600	1.291.110.425
Phải thu từ Công ty Vận Tải Hà Tiên	13.690.549	13.690.549
Phải thu từ Công ty TNHH Vận tải biển Trường An (ii)	4.894.016.489	6.296.270.357
Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05 (iii)	13.832.222.141	10.957.779.871
Các khoản phải thu khác	8.997.055.923	4.586.065.149
	33.819.666.623	32.881.099.867

- (i) Thể hiện khoản tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle chưa đưa vào sử dụng theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29/10/2010 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (như trình bày ở Thuyết minh số 16.2). Tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng và đã ghi tăng Tài sản cố định vô hình.
- (ii) Thể hiện khoản phải thu từ hợp tác kinh doanh tàu CFC 01 và CFC 02 từ Công ty TNHH Vận tải biển Trường An.
- (iii) Thể hiện khoản tiền mà Công ty tạm ứng chi phí hoàn thiện tàu CFC 05 cho nhà thầu chính là Công ty Cổ phần An Đồng theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/CFC-AD ngày 25/9/2015 và các hợp đồng cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan cho các nhà thầu phụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam	50.416.667	82.687.571
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	22.789.922.716	43.177.117.720
Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam	6.910.350.284	6.523.649.294
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	23.368.337	85.875.971
Giao dịch phái sinh	73.752.499	119.266.214
Phí phải thu	3.122.765.880	3.137.334.993
	32.970.576.383	53.125.931.763

11.3. Tài sản có khác

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	178.439.193.227	183.417.263.271
Trong đó:		
- Giá trị gán nợ	207.662.887.219	207.662.887.219
- Chi phí hoàn thiện	6.233.065.973	6.233.065.973
- Khấu hao đã trích	(35.456.759.965)	(30.478.689.921)
Chi phí chờ phân bổ	1.172.642.618	878.469.244
	179.611.835.845	184.295.732.515

- (i) Thể hiện giá trị tài sản đảm bảo phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà và Công ty TNHH Tiến Thành. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để đứng tên sở hữu các tài sản này.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.3. Tài sản có khác (tiếp theo)

Thông tin về các tài sản gắn nợ như sau:

Tên tài sản	Đơn vị gắn nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gắn nợ	Thuế giá trị gia tăng	Giá trị gắn nợ	Đơn vị tính: đồng		
					30 tháng 6 năm 2017	Chi phí hoàn thiện	Khấu hao đã trích
							Giá trị ghi sổ
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Văn tài Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.496.635.115	(11.388.067.712)	48.959.206.139
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	46.159.661.483	4.536.798.818	50.696.460.301	-	(13.513.321.005)	37.183.139.296
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(9.167.929.028)	18.995.480.994
Tàu CFC 04	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	636.472.729	300.000.000	37.150.671.657
Tàu CFC 05	Công ty TNHH Tiến Thanh	35.758.179.232	-	35.758.179.232	2.079.958.129	(1.687.442.220)	36.150.695.141
		195.430.118.349	12.232.768.870	207.662.887.219	6.233.065.973	(35.456.759.965)	178.439.193.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.4. Dự phòng rủi ro khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu khó đòi như sau:

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Dự phòng phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	206.500.000	206.500.000
Dự phòng phải thu phí thu xếp vốn - Công ty cổ phần Thép tấm lá Thống nhất	2.190.581.135	2.190.581.135
Dự phòng tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	-	390.000.000
Dự phòng phí phải thu Công ty CP Med-Aid Công Minh	364.368.528	357.616.979
Khác	157.463.333	148.476.037
Tổng cộng	2.918.912.996	3.293.174.151

Chi tiết biến động dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Số đầu kỳ	3.293.174.151	2.778.979.094
(Hoàn nhập)/Trích lập trong kỳ	(374.261.155)	514.195.057
Số cuối kỳ	2.918.912.996	3.293.174.151

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	50.000.000.000	90.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	50.000.000.000	90.000.000.000
Vay các TCTD khác	135.500.000.000	135.500.000.000
Vay bằng VND	135.500.000.000	135.500.000.000
	185.500.000.000	225.500.000.000

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và vay từ các TCTD khác trong kỳ như sau:

	30/6/2017 lãi suất %/năm	31/12/2016 lãi suất %/năm
Tiền gửi của các TCTD khác bằng VND	3,50% - 5,50%	0,60% - 6,20%
Vay TCTD khác bằng VND	2,10% - 5,40%	0,50% - 5,50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Tiền gửi của Công ty Quản lý tài sản các TCTD Việt Nam ("VAMC")	4.100.000.000	5.400.000.000
Tiền gửi ký quỹ	692.557.200	50.000.000
	4.792.557.200	5.450.000.000

14. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) đồng	Tài sản đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Công nợ đồng	Giá trị ròng đồng
Tại ngày 30/6/2017				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	370.111.500.000	-	5.127.910.000	(5.127.910.000)
		-	5.127.910.000	(5.127.910.000)
Tại ngày 31/12/2016				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	263.602.100.000	-	7.446.762.000	(7.446.762.000)
		-	7.446.762.000	(7.446.762.000)

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	360.897.153.438	608.945.401.427
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	660.513.051.622	401.695.644.415
	1.021.410.205.060	1.010.641.045.842

Mức lãi suất của các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro như sau:

	30/6/2017 lãi suất %/năm	31/12/2016 lãi suất %/năm
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng VND	5,30%	5,00% - 6,00%
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 16.1)	1.539.381.384	1.904.787.022
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 16.2)	27.349.968.623	31.374.380.040
	28.889.350.007	33.279.167.062

16.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.055.556	89.722.222
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	1.425.614.717	1.701.428.689
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	110.711.111	113.636.111
	1.539.381.384	1.904.787.022

16.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	3.811.423.957	4.139.665.377
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.685.096.500	668.704.185
Phải trả khác	206.578	206.311
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các loại thuế khác (Thuyết minh 17)	248.143.771	649.693.646
Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	214.956.729	177.092.504
Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014	1.937.068.600	1.987.948.600
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	22.971.443	8.828.373
Tiền mua hệ thống phần mềm Oracle chưa thanh toán		
(i)	-	4.303.523.312
Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	15.084.524.652	15.084.524.652
Phải trả liên quan đến Công ty TNHH vận tải biển		
Trường An	165.348.979	-
Các khoản chờ thanh toán khác	4.180.227.414	4.354.193.080
	27.349.968.623	31.374.380.040

- (i) Thể hiện khoản phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29 tháng 10 năm 2010 (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 11.1). Tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng và đã ghi tăng Tài sản cố định vô hình.
- (ii) Thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị tài sản thu hồi và các nghĩa vụ gốc, lãi đã xử lý và thu hồi cho các khách hàng Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty Cổ phần vận tải thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (Chi tiết việc xử lý và thu hồi nợ cho các khách hàng này được trình bày ở Thuyết minh số 11.3) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các khách hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ đồng
		Số phải nộp đồng	Số đã nộp đồng	
Thuế GTGT	(162.732.920)	160.262.137	-	(2.470.783)
Thuế TNDN	(2.984.631.807)	1.237.327.390	-	(1.747.304.417)
Các loại thuế khác	649.693.646	1.834.945.178	(2.236.495.053)	248.143.771
	(2.497.671.081)	3.232.534.705	(2.236.495.053)	(1.501.631.429)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC có hiệu lực ngày 6 tháng 8 năm 2015.

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	6.242.495.822	5.043.353.859
<i>Trừ</i>		
- Chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước	-	(259.040.000)
- Dự chi tại 31/12/2016 nhưng thực hiện trong năm 2017	(365.250.000)	-
Cộng		
- Dự chi tại 31/12/2016 nhưng thực hiện trong năm 2017	-	365.250.000
- Thù lao cho các thành viên HĐQT không chuyên trách	262.736.842	584.000.000
- Chi phí không được khấu trừ	46.654.285	92.439.996
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.186.636.949	5.826.003.855
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	1.237.327.390	1.165.200.771
Điều chỉnh thuế phải trả theo các biên bản quyết toán thuế năm trước	-	100.374.575
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.237.327.390	1.265.575.346
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) đầu kỳ	(2.984.631.807)	1.493.847.994
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(5.744.055.147)
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	(1.747.304.417)	(2.984.631.807)

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Tại ngày 1/1/2017	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	29.113.228.789	13.353.114.394	41.435.833.488	739.366.480.446
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	5.005.168.432	5.005.168.432
Trích quỹ năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2017	-	-	-	377.777.851	188.888.926	(566.666.777)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành năm 2016	-	-	-	-	-	(1.615.076.501)	(1.615.076.501)
Tại ngày 30/6/2017	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	29.491.006.640	13.542.003.320	44.259.258.642	742.756.572.377

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 490/2017/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2017, tỷ lệ chia cổ tức năm 2016 là 0%.

Tình hình thay đổi vốn của Công ty trong năm 2016 như sau:

	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Tại ngày 01/01/2016	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	25.683.405.731	11.638.202.865	46.199.051.728	738.984.964.099
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.777.778.513	3.777.778.513
Trích quỹ năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2016	-	-	-	3.429.823.058	1.714.911.529	(5.144.734.587)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành năm 2015	-	-	-	-	-	(3.396.262.166)	(3.396.262.166)
Tại ngày 31/12/2016	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	29.113.228.789	13.353.114.394	41.435.833.488	739.366.480.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Công ty như sau:

Đơn vị: đồng

	30/07/2017		31/12/2016	
	Tổng số cổ phiếu	Vốn CP thường	Tổng số cổ phiếu	Vốn CP thường
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	60.492.100	604.921.000.000	60.492.100	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	45.738.150.000	-	45.738.150.000
	60.492.100	650.659.150.000	60.492.100	650.659.150.000

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.000.000	61.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

18.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

		Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng	Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	đồng	5.005.168.432	12.286.790.362
Số cổ phiếu đầu năm	cổ phần	60.492.100	60.492.100
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	cổ phần	60.492.100	60.492.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	đồng	83	203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

18.3 Các quỹ dự trữ của Công ty

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các TCTD phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do Đại hội đồng cổ đông Công ty tự quyết định.

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.355.406.476	2.269.134.975
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	25.434.390.114	28.624.823.431
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	22.783.106.933	25.247.359.189
Thu nhập từ bảo lãnh và thu lãi khác	1.924.041.611	2.215.080.520
Thu lãi cho thuê tài chính	940.180.143	483.073.207
	62.437.131.277	58.839.471.382

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	1.135.587.661	2.749.202.777
Trả lãi tiền vay	9.516.623.275	8.977.628.964
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	-	1.732.795.867
	10.652.210.936	13.459.627.608

21. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	172.029.421	920.677.558
Thu nhập từ hoạt động ủy thác và đại lý	142.764.648	920.677.558
Thu nhập từ hoạt động tư vấn	29.264.773	-
Chi phí hoạt động dịch vụ	(889.559.138)	(1.056.559.325)
Chi về dịch vụ thanh toán	(855.006.266)	(1.024.459.325)
Chi về dịch vụ tư vấn	(34.552.872)	(32.100.000)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(717.529.717)	(135.881.767)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.285.256.036	8.145.431.271
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	329.075.242	2.473.503.736
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.956.180.794	5.671.927.535
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(10.666.311.399)	(12.564.352.975)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(7.032.958.684)	(6.336.289.737)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.633.352.715)	(6.228.063.238)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.381.055.363)	(4.418.921.704)

23. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	1.190.548.412	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.190.548.412	-

24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.712.736.358	1.638.780.152
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.181.818.182	-
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	235.856.908	110.551.413
Thu nhập khác	1.295.061.268	1.528.228.739
Chi phí khác	(6.936.876.461)	(5.492.015.741)
Chi phí từ hoạt động hợp tác cho thuê tàu là tài sản xiết nợ	(5.085.080.488)	(5.473.465.223)
Chi từ thanh lý tài sản cố định	(319.112.510)	-
Chi phí khác	(1.532.683.463)	(18.550.518)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	(4.224.140.103)	(3.853.235.589)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	905.926.502	627.204.966
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	117.760.879	34.979.184
Mua sắm công cụ lao động	245.889.666	215.857.799
Chi bảo hiểm tài sản	30.497.528	31.492.225
Chi thuê tài sản	3.172.709.960	1.422.414.000
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	200.638.070	217.731.887
Chi bưu phí và điện thoại	619.957.581	584.062.521
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	855.706.975	1.193.184.058
Công tác phí	761.995.675	608.200.441
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	49.822.000	61.395.000
Chi đào tạo, huấn luyện	-	129.000.000
Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần	20.272.347	(25.568.618)
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng tài sản có khác	(374.261.155)	90.623.950
Chi phí hoạt động khác	608.221.765	437.189.406
	7.275.038.393	5.627.766.819

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản sau đây:

	<i>30/6/2017 đồng</i>	<i>30/6/2016 đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	66.111.519	730.756.448
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	343.937.897	125.661.897
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	341.923.926.523	232.678.546.266
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	50.000.000.000	106.748.034.300
	392.333.975.939	340.282.998.911

27. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<i>Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 đồng</i>	<i>Từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 đồng</i>
I. BÌNH QUÂN SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (người)	82,5	69
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	14.230.182.306	10.142.062.629
2. Tiền thưởng	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	14.230.182.306	10.142.062.629
4. Tiền lương bình quân tháng	28.747.843	24.497.736
5. Thu nhập bình quân tháng	28.747.843	24.497.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng như sau:

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	8.239.177.230	88.239.177.230
Cam kết giao dịch hối đoái	370.111.500.000	263.692.100.000
- Cam kết giao dịch hoán đổi	370.111.500.000	263.692.100.000
Bảo lãnh khác	320.241.000.000	131.798.498.609
	698.591.677.230	483.729.775.839

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Công ty là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c), (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý với bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>Phải trả đồng</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	186.084.729.400	-
	Tiền vay	-	47.500.000.000
	Nhận ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý dòng tiền	-	683.202.496.572
Công ty con của cổ đông lớn	Cho vay thông thường	259.388.008.866	-
	Phải thu lãi cho vay thông thường	985.325.842	-
	Nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	321.103.859.466
	Phải trả lãi ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	1.417.728.498
	Phải thu khác	648.227.027	-
Công ty có góp cổ phần	Góp vốn đầu tư	21.109.062.700	-
	Cổ tức còn phải thu	206.500.000	-
	Phải thu phí thu xếp vốn	2.190.581.135	-
	Phải thu phí khác	364.368.528	-

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan với các bên liên quan trong giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập đồng</i>	<i>Chi phí đồng</i>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Thù lao và thưởng	-	3.947.372.616
Cổ đông lớn	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	-
	Phí ủy thác, quản lý vốn	94.225.582	-
	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	-	488.458.335
Công ty con của cổ đông lớn	Lãi cho vay thông thường	3.309.824.052	-
	Chi phí lãi nhận UTQLV, QL dòng tiền	-	209.630.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Công ty là trở thành một Công ty tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Công ty đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Công ty khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự lập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán giữa niên độ hợp nhất của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Công ty cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Công ty. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

31. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng đồng</i>	<i>Đã giảm giá đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	391.923.926.523	-	-	-	391.923.926.523
- Tiền gửi tại TCTD khác	391.923.926.523	-	-	-	391.923.926.523
Cho vay khách hàng	692.373.717.670	75.000.000	19.439.082.116	21.600.000.000	733.487.799.786
Chứng khoán đầu tư	436.162.953.844	-	-	209.000.000.000	645.162.953.844
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	151.962.953.844	-	-	-	151.962.953.844
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	284.200.000.000	-	-	209.000.000.000	493.200.000.000
Tài sản Có khác	243.483.165.855	-	2.918.912.996	-	246.402.078.851
	1.763.943.763.892	75.000.000	22.357.995.112	230.600.000.000	2.016.976.759.004

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

32.1. *Rủi ro lãi suất*

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kể: thúc cùng ngày

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt	-	66.111.519	-	-	-	-	-	66.111.519
Tiền gửi tại NHNN	-	-	343.937.897	-	-	-	-	343.937.897
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	-	391.923.926.523	-	-	-	-	391.923.926.523
Cho vay khách hàng (*)	-	-	647.247.131.605	45.126.586.065	-	-	-	733.487.799.786
Chứng khoán đầu tư (*)	-	209.000.000.000	-	14.000.000.000	100.000.000.000	180.349.790.308	101.613.163.536	645.162.953.844
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	21.109.062.700	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	6.596.904.788	-	-	-	-	-	6.596.904.788
Tài sản có khác (*)	-	246.402.078.851	-	-	-	-	-	246.402.078.851
Tổng tài sản	41.114.082.116	483.174.157.858	1.039.514.996.025	59.126.586.065	100.000.000.000	180.349.790.308	101.613.163.536	2.045.092.775.908
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	185.500.000.000	-	-	-	-	185.500.000.000
Tiền gửi khách hàng	-	4.792.557.200	-	-	-	-	-	4.792.557.200
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	5.127.910.000	-	-	-	-	-	5.127.910.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	750.317.161.240	171.093.043.820	25.000.000.000	-	45.000.000.000	30.000.000.000	1.021.410.205.060
Các khoản nợ khác	-	28.889.350.007	-	-	-	-	-	28.889.350.007
Tổng nợ phải trả	-	789.126.978.447	356.593.043.820	25.000.000.000	-	45.000.000.000	30.000.000.000	1.245.720.022.267
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	41.114.082.116	(305.952.820.589)	682.921.952.205	34.126.586.065	100.000.000.000	135.349.790.308	71.613.163.536	799.372.753.641

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	CHF được quy đổi	GBP được quy đổi	JPY được quy đổi	Đơn vị: đồng Tổng
Tài sản						
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.785.551.621	179.320.879.486	11.888.930	4.533.166	16.928.777	181.139.781.980
Cho vay khách hàng (*)	-	19.301.082.116	-	-	-	19.301.082.116
Tổng tài sản	1.785.551.621	198.621.961.602	11.888.930	4.533.166	16.928.777	200.440.864.096
Nợ phải trả						
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.913.434.455	658.599.617.166	-	-	-	660.513.051.621
Các khoản nợ khác	1.329.108	1.805.920	-	-	-	3.135.028
Tổng nợ phải trả	1.914.763.563	658.601.423.086	-	-	-	660.516.186.649
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(129.211.942)	(459.979.461.484)	11.888.930	4.533.166	16.928.777	(460.075.322.553)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	370.111.500.000	-	-	-	370.111.500.000
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(129.211.942)	(89.867.961.484)	11.888.930	4.533.166	16.928.777	(89.963.822.553)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo):
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

	Quá nạn		Trong hạn			Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	66.111.519	-	-	-	66.111.519
Tiền gửi tại NHNN	-	-	343.937.897	-	-	-	343.937.897
Tiền gửi tại các TCTD khác (*)	-	-	391.923.926.523	-	-	-	391.923.926.523
Cho vay khách hàng (*)	41.114.082.116	310.000.000	36.188.91.657	322.192.925.386	214.175.981.920	119.506.638.707	733.487.799.786
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	280.349.790.308	324.613.163.536	645.162.953.844
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	40.200.000.000	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	-	-	-	208.553.395	4.725.959.820	6.596.904.788
Tài sản Có khác (*)	3.089.829.662	-	9.170.743.826	26.761.121.791	7.977.488.713	1.662.361.573	246.402.078.851
Tổng tài sản	44.203.911.778	310.000.000	437.652.911.422	348.954.047.177	502.711.794.336	634.653.046.928	2.045.092.775.908
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	185.500.000.000	-	-	-	185.500.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	692.557.200	4.100.000.000	4.792.557.200
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	5.127.910.000	-	-	-	5.127.910.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	921.410.205.060	25.000.000.000	45.000.000.000	30.000.000.000	1.021.410.205.060
tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	5.745.720.153	2.467.881.289	2.194.351.422	18.481.357.133	28.889.350.007
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	1.117.753.835.223	27.467.881.289	47.886.908.622	52.581.357.133	1.245.720.022.267
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	44.203.911.778	310.000.000	(680.090.923.801)	321.486.165.888	454.824.885.714	582.071.649.795	799.372.753.641

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

35. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
USD	22.431	22.159
EUR	25.457	23.197
HKD	2.876	2.856
CHF	23.373	21.574
GBP	28.755	27.239
JPY	200	188

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:







Bà Trần Thị Vân Anh
Kế toán

Ông Hoàng Hưng
Kế toán trưởng

Ông Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2017